TRUNG ƯƠNG ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM

BẢNG ĐIỂM HỌC TẬP LỚP K9 - CC 1

Học kỳ I. - Năm học 2023 - 2024

MÔN HỌC: TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN

STT	Mã sinh viên	Họ và	Tên	Ngày sinh	Điểm quá trình		KT cuối kì 60%	TB môn (TĐ 10)	TB môn (TĐ chữ)	Ghi chú
					Chuyên cần 10%	KT trong kỳ 30%				
1	202006002	NGUYỄN TRƯỜNG	AN	24/08/2002	7.00	7.75	7.00	**7.2**	**B**	
2	202006009	NGUYỄN MINH	ANH	25/05/2002	6.00	7.50	8.00	**7.7**	**B**	
3	202006010	NGUYỄN TIẾN	ANH	26/10/2002	7.00	7.75	7.00	**7.2**	**B**	
4	202006012	THÁI TRẦN PHƯƠNG	ANH	22/08/2002	8.00	9.00	8.00	**8.3**	**B+**	
5	202006018	CHU THỊ NGỌC	ÁNH	10/11/2002	7.00	7.75	8.00	**7.8**	**B**	
7	202006026	NGUYỄN THỊ LAN	CHINH	12/02/2002	7.00	8.25	8.00	**8.0**	**A+**	
8	202006030	LÊ NGỌC	DIỆP	16/06/2002	6.00	8.25	8.00	**7.9**	**B**	
9	202006031	HOÀNG NHƯ MINH	ĐỨC	06/04/2002	7.00	8.25	8.00	**8.0**	**A+**	
10	202006045	NGUYỄN CHÂU	GIANG	17/06/2002	6.00	8.50	7.00	**7.4**	**B**	
11	202006049	LƯU THỊ THU	HÀ	27/06/2002	8.00	9.00	8.00	**8.3**	**B+**	
12	202006051	DƯƠNG THỊ	HẰNG	18/06/2002	8.00	8.25	8.00	**8.1**	**B+**	
13	202006054	BÙI THỊ THANH	HẢO	03/07/2002	7.00	8.50	8.00	**8.1**	**B+**	
14	202006057	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	23/11/2001	7.00	8.00	8.00	**7.9**	**B**	
15	202006062	ĐOÀN ĐỨC	HIẾU	23/08/2001	6.00	7.50	7.00	**7.1**	**B**	
16	202006063	NGUYỄN ĐÌNH	HIẾU	27/12/2002	7.00	8.25	8.00	**8.0**	**A+**	
17	202006070	ĐINH VIỆT	HUY	17/08/2002	6.00	9.00	8.50	**8.4**	**B+**	
19	202006073	BÙI THỊ THU	HUYỀN	08/03/2002	8.00	9.00	8.00	**8.3**	**B+**	
20	202006076	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	13/05/2002	8.00	9.00	8.00	**8.3**	**B+**	
21	202006079	VŨ AN KHÁNH	HUYỀN	21/12/2002	7.00	7.75	8.00	**7.8**	**B**	
22	202006088	HOÀNG TẤN	LẬP	03/10/2001	7.00	8.50	7.00	**7.5**	**B**	
23	202006089	DƯƠNG VŨ HÀ	LIÊN	05/08/2002	7.00	7.75	8.00	**7.8**	**B**	
24	202006091	CAO MAI KHÁNH	LINH	03/10/2002	7.00	7.00	8.00	**7.6**	**B**	
25	202006092	ĐỖ THỊ KHÁNH	LINH	31/01/2002	8.00	8.00	7.50	**7.7**	**B**	
26	202006097	NGUYỄN THÙY	LINH	14/03/2000	8.00	7.75	7.50	**7.6**	**B**	
27	202006098	VŨ PHƯƠNG	LINH	27/02/2002	6.00	8.25	8.00	**7.9**	**B**	
28	202006103	NGUYỄN KHÁNH	LY	05/12/2002	6.00	7.00	8.00	**7.5**	**B**	
29	202006121	PHẠM THẾ TUẤN	NGHĨA	30/10/2002	8.00	8.75	9.00	**8.8**	**A+**	
30	202006125	LÊ THỊ KHÁNH	NGỌC	16/11/2001	6.00	8.25	8.00	**7.9**	**B**	
31	202006128	ĐỖ THANH	NHÀN	17/10/2002	8.00	8.25	8.50	**8.4**	**B+**	

STT	Mã sinh viên	Họ và	Tên	Ngày sinh	Điểm quá trình		KT cuối kì 60%	TB môn (TĐ 10)	TB môn (TĐ chữ)	Ghi chú
					Chuyên cần 10%	KT trong kỳ 30%				
32	202006132	LÊ NGỌC	NHI	26/12/2002	8.00	9.00	8.00	**8.3**	**B+**	
33	202006138	MAI HỒNG	NHUNG	22/04/2002	6.00	8.25	8.00	**7.9**	**B**	
34	202006145	DOÃN HÀ	PHƯƠNG	06/01/2002	7.00	8.25	7.00	**7.4**	**B**	
35	202006148	PHÙNG THỊ HÀ	PHƯƠNG	30/04/2002	8.00	8.75	9.00	**8.8**	**A+**	
36	202006154	ĐẶNG THỊ THÚY	QUỲNH	16/08/2002	8.00	7.50	8.00	**7.9**	**B**	
37	202006158	VŨ THỊ THANH	THANH	18/08/2000	8.00	8.25	8.00	**8.1**	**B+**	
38	202006160	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	02/04/2002	6.00	9.00	8.00	**8.1**	**B+**	
39	202006167	GIÀNG HOÀI	THU	03/11/2002	7.00	8.25	7.50	**7.7**	**B**	
40	202006169	LÊ MINH	THU	02/11/2002	8.00	8.25	8.50	**8.4**	**B+**	
41	202006175	LÊ VĂN	TRÀ	28/11/2002	6.00	8.25	7.00	**7.3**	**B**	
42	202006178	ĐẶNG THU	TRANG	23/02/2002	8.00	8.25	8.00	**8.1**	**B+**	
43	202006182	PHẠM THỊ HUYỀN	TRANG	09/02/2002	6.00	7.50	8.00	**7.7**	**B**	
44	202006184	XA KIỀU	TRANG	25/12/2002	7.00	8.25	8.00	**8.0**	**A+**	
45	202006195	CHU THANH CẨM	VÂN	16/07/2002	7.00	8.25	8.00	**8.0**	**A+**	
46	202006199	LÊ THỊ	VY	28/09/2002	6.00	7.75	8.00	**7.7**	**B**	
47	202006200	TRẦN THỊ HOA	VY	27/10/2002	7.00	8.75	8.00	**8.1**	**B+**	
48	202006201	TRƯƠNG TƯỜNG	VY	07/08/2001	7.00	8.25	8.00	**8.0**	**A+**	